TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 22/4/2021
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hoài Bảo
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Lê Đức Dũng.
  2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Dương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.
- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa*: Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 351A/2020/LTST-HNGĐ ngày 02/10/2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/3/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà T T T, sinh năm 1980

ĐKTT: Tổ 5, khu phố T, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Ông P V B, sinh năm 1981.

ĐKTT: Ấp 12, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T, ông B vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/7/2020, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà T T T trình bày:

Bà và ông P V B trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai vào năm 2007. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông B thường xuyên nhậu say xỉn rồi chửi và đánh đập vợ con; đỉnh điểm có lần ông B đi nhậu, chửi bới rồi cầm dao chém vào chân và tay bà khiến bà phải khâu nhiều mũi. Bà và ông B đã ly thân từ năm 2019 cho tới nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Quá trình chung sống, ông bà có con chung là: P N B, sinh ngày 23/11/2008.

Nếu ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bích cho tới khi thành niên (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông P V B vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và có gửi đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, trong đó thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn với bà T.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Tài liệu nguyên đơn giao nộp: Chứng minh nhân dân bà T T T (bản sao); sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh của con chung (bản sao); Biên lai thu tạm ứng án phí; bản tự khai của nguyên đơn; 03 bản án chụp, chiếu X quang (photo); Phiếu chỉ định chụp X quang (photo); Đơn xin không hòa giải; Đơn xin vắng mặt.

Tài liệu do bị đơn giao nộp: Đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Tài liệu do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai của cháu Bích; Biên bản lấy lời khai của bà T; Biên bản xác minh tại công an xã Xuân Tây.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Bà T chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà T T T, bị đơn ông P V B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T T T và ông P V B tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2007 tại UBND xã X, huyện C theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà T trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông B thường xuyên nhậu say xỉn rồi chửi và đánh đập vợ con. Bà và ông B ly thân từ năm 2019. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B được triệu tập hợp lệ để làm việc, hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt; tuy nhiên ông B có gửi văn bản thể hiện đồng ý ly hôn với bà T chứng tỏ ông B không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T,

ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà T.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung là P N B, sinh ngày 23/11/2008 và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung; cháu Bích có nguyện vọng được ở với bà T khi ông B và bà T ly hôn. Bà T cũng xác định đủ điều kiện nuôi con mà không cần ông B cấp dưỡng nuôi con, đây là yêu cầu tự nguyện của bà, ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông B không đến Tòa án để làm việc nên không có lời khai về vấn đề này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh. Do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà T.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông B không có lời khai về việc này nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T T T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; 11; 12 và Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T T T. Bà T T T được ly hôn ông P V B.

2. Về con chung: Giao giao con chung là P N B, sinh ngày 23/11/2008 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông P V B tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông P V B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà T T T phải chịu 300.000 đ (ba trăm ngàn) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002082 ngày 02/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UNBD xã X
(GCNKH số:111/2007)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo